

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 26 |

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ điện nông thôn; vật tư chuyên ngành điện; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Lê Thị Khê | Chủ tịch |
| Ông Lê Tuấn Hải | Thành Viên |
| Ông Lý Ngọc Tuấn | Thành Viên |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành Viên |

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương | Trưởng ban |
| Bà Lương Thu Hằng | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lý Ngọc Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Bà Trương Thị Thùy Linh | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lý Ngọc Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Số tham chiếu: 61296701/21092833

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 65.918.642.337 | 55.827.024.586 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 10.314.475.352 | 4.131.047.558 |
| 111 | 1. Tiền | | 10.314.475.352 | 4.131.047.558 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 4.107.318.611 | 100.392.537 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 62.484 | 62.484 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 4.107.256.127 | 100.330.053 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 43.486.609.293 | 40.665.683.243 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 43.129.344.658 | 40.069.711.467 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 15.350.000 | - |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 341.914.635 | 595.971.776 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 7.985.293.972 | 10.831.581.112 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 7.985.293.972 | 10.831.581.112 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 24.945.109 | 98.320.136 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 24.945.109 | 98.320.136 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 41.697.828.582 | 44.133.954.134 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 218.251.844 | 745.066.587 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 6 | 218.251.844 | 745.066.587 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 30.482.671.384 | 31.200.059.273 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 30.482.671.384 | 31.200.059.273 |
| 222 | Nguyên giá | | 93.117.263.457 | 89.055.484.464 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (62.634.592.073) | (57.855.425.191) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | Nguyên giá | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (40.000.000) | (40.000.000) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 10.996.905.354 | 12.188.828.274 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 10.996.905.354 | 12.188.828.274 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 107.616.470.919 | 99.960.978.720 |

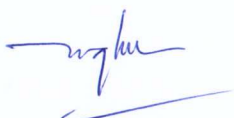
BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

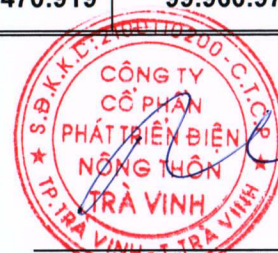

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 9.430.551.100 | 7.509.475.988 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 9.430.551.100 | 7.509.475.988 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 57.272.727 | 60.000.000 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | 10.000.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 1.576.512.360 | 723.989.693 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.184.346.450 | 5.484.350.477 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 12 | 800.981.357 | 766.255.212 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 811.438.206 | 464.880.606 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 98.185.919.819 | 92.451.502.732 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 13 | 98.185.919.819 | 92.451.502.732 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 52.800.000.000 | 52.800.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 52.800.000.000 | 52.800.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (160.000.000) | (160.000.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 18.879.322.392 | 18.879.322.392 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 26.666.597.427 | 20.932.180.340 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 6.219.380.340 | 3.558.912.513 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 20.447.217.087 | 17.373.267.827 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 107.616.470.919 | 99.960.978.720 |



Vương Quý Khen
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng


Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 2 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng | 14.1 | 492.802.444.491 | 438.406.410.003 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán | 15 | (419.585.577.828) | (374.100.726.182) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 73.216.866.663 | 64.305.683.821 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 14.2 | 274.442.345 | 713.485.066 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | | - | (5.753.425) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | (5.753.425) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 16 | (36.981.273.020) | (34.109.899.134) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17 | (9.020.513.279) | (8.918.148.012) |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 27.489.522.709 | 21.985.368.316 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | | 40.014.001 | 32.363.639 |
| 32 | 10. Chi phí khác | | (1.523.230.000) | (9.510.937) |
| 40 | 11. (Lỗ) lợi nhuận khác | | (1.483.215.999) | 22.852.702 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 26.006.306.710 | 22.008.221.018 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 19 | (5.559.089.623) | (4.679.095.358) |
| 52 | 14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | - | 44.142.167 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 20.447.217.087 | 17.373.267.827 |
| 70 | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.5 | 3.884 | 3.205 |
| 71 | 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 13.5 | 3.884 | 3.205 |


Vương Quý Khen
Người lập


Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng


Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 26.006.306.710 | 22.008.221.018 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10 | 4.779.166.882 | 6.293.719.269 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (274.442.345) | (379.002.221) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | - | 5.753.425 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 30.511.031.247 | 27.928.691.491 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (3.065.265.357) | (4.509.732.493) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 414.990.249 | (10.838.886.675) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 1.569.167.512 | (2.124.560.346) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 1.265.297.947 | 357.571.402 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | - | (5.753.425) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 11 | (4.748.125.192) | (4.995.523.586) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (153.442.400) | (558.378.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 25.793.654.006 | 5.253.428.368 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (1.630.482.102) | (154.807.858) |
| 23 | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (4.107.256.127) | (100.330.053) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | 100.330.053 | 13.159.288.586 |
| 27 | Tiền thu lãi | | 239.981.964 | 649.734.526 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (5.397.426.212) | 13.553.885.201 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | - | 1.000.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | (1.000.000.000) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 13.3 | (14.212.800.000) | (15.792.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (14.212.800.000) | (15.792.000.000) |

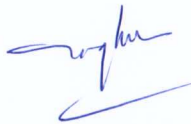
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---------------------------------|-------------|----------------|---------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 6.183.427.794 | 3.015.313.569 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 4.131.047.558 | 1.115.733.989 |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 10.314.475.352 | 4.131.047.558 |



Vương Quý Khen
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán lẻ điện nông thôn; vật tư chuyên ngành điện; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh. Tỉnh Trà Vinh. Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 182 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 190).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|-------------------------------------|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 5 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí lắp nhánh rẽ khách hàng;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải đến các hộ dân tại cuối mỗi tháng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

4. TIỀN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 32.073.116 | 70.188.406 |
| Tiền gửi ngân hàng | <u>10.282.402.236</u> | <u>4.060.859.152</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>10.314.475.352</u> | <u>4.131.047.558</u> |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Chi tiết khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn như sau:

| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Lãi suất</i> |
|---|-----------------------------|---------------------------|-----------------|
| | <i>VND</i> | | <i>%/năm</i> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Trà Vinh | 4.000.000.000 | Ngày 2 tháng 5 năm 2020 | 7,1% |
| Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Trà Vinh | 107.256.127 | Ngày 12 tháng 10 năm 2020 | 7,6% |
| TỔNG CỘNG | <u>4.107.256.127</u> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 43.129.344.658 | 40.069.711.467 |
| Huyện Châu Thành | 11.773.874.448 | 10.883.443.974 |
| Huyện Càng Long | 6.859.026.158 | 5.988.776.438 |
| Huyện Duyên Hải | 5.411.310.268 | 5.146.944.495 |
| Huyện Tiểu Cần | 5.151.123.504 | 4.783.596.075 |
| Huyện Trà Cú | 5.138.983.278 | 4.741.846.205 |
| Huyện Cầu Ngang | 5.094.323.593 | 4.881.796.000 |
| Huyện Cầu Kè | 3.680.703.409 | 3.568.284.780 |
| Khác | 20.000.000 | 75.023.500 |
| Dài hạn | 218.251.844 | 745.066.587 |
| Huyện Châu Thành | 50.728.129 | 162.856.646 |
| Huyện Duyên Hải | 36.594.043 | 114.526.405 |
| Huyện Tiểu Cần | 31.142.501 | 71.071.958 |
| Huyện Cầu Kè | 29.838.137 | 118.561.457 |
| Huyện Càng Long | 27.376.942 | 92.167.533 |
| Huyện Trà Cú | 22.303.677 | 100.185.498 |
| Huyện Cầu Ngang | 20.268.415 | 85.697.090 |
| TỔNG CỘNG | <u>43.347.596.502</u> | <u>40.814.778.054</u> |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân | 171.240.827 | 225.572.366 |
| Lãi tiền gửi | 48.493.887 | 2.258.262 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 28.000.000 | 57.608.699 |
| Bảo hiểm xã hội trả thừa | - | 128.290.648 |
| Khác | 94.179.921 | 182.241.801 |
| TỔNG CỘNG | <u>341.914.635</u> | <u>595.971.776</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.796.321.448 | 10.790.879.049 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 162.218.893 | 5.235.000 |
| Công cụ, dụng cụ | 26.753.631 | 35.467.063 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.985.293.972</u> | <u>10.831.581.112</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>VND</i> | |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | 24.945.109 | 98.320.136 |
| Công cụ, dụng cụ | 21.198.484 | 98.320.136 |
| Khác | 3.746.625 | - |
| Dài hạn | 10.996.905.354 | 12.188.828.274 |
| Chi phí lắp nhánh rẽ khách hàng | 5.596.186.118 | 5.489.060.271 |
| Điện kế | 1.756.826.360 | 2.461.139.413 |
| Phí kiểm định công tơ, máy biến áp | 1.696.559.297 | 1.769.171.663 |
| Đường dây hạ thế | 1.124.577.562 | 1.610.592.151 |
| Tiền thuê đất trả trước | 807.020.080 | 826.249.384 |
| Khác | 15.735.937 | 32.615.392 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.021.850.463</u> | <u>12.287.148.410</u> |

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 4.426.043.807 | 106.280.135 | 84.341.350.992 | 181.809.530 | 89.055.484.464 |
| Mua trong năm | - | - | 4.061.778.993 | - | 4.061.778.993 |
| Số cuối năm | 4.426.043.807 | 106.280.135 | 88.403.129.985 | 181.809.530 | 93.117.263.457 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 1.017.769.305 | 106.280.135 | 45.063.694.936 | 181.809.530 | 46.369.553.906 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (2.412.270.799) | (106.280.135) | (55.155.064.727) | (181.809.530) | (57.855.425.191) |
| Khấu hao trong năm | (233.393.004) | - | (4.545.773.878) | - | (4.779.166.882) |
| Số cuối năm | (2.645.663.803) | (106.280.135) | (59.700.838.605) | (181.809.530) | (62.634.592.073) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 2.013.773.008 | - | 29.186.286.265 | - | 31.200.059.273 |
| Số cuối năm | 1.780.380.004 | - | 28.702.291.380 | - | 30.482.671.384 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Thuế giá trị gia tăng | 625.933.241 | 7.596.097.729 | (7.531.639.493) | 690.391.477 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 72.406.452 | 5.559.089.623 | (4.748.125.192) | 883.370.883 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.650.000 | 352.494.368 | (375.394.368) | 2.750.000 |
| Khác | - | 86.601.345 | (86.601.345) | - |
| TỔNG CỘNG | 723.989.693 | 13.594.283.065 | (12.741.760.398) | 1.576.512.360 |

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đường dây hạ áp khu tái định cư Hiệp Thạnh phải trả cho ngân sách Tỉnh Trà Vinh | 572.494.823 | 572.494.823 |
| Khác | 228.486.534 | 193.760.389 |
| TỔNG CỘNG | 800.981.357 | 766.255.212 |

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|----------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 52.800.000.000 | (160.000.000) | 18.879.322.392 | 19.850.912.513 | 91.370.234.905 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 17.373.267.827 | 17.373.267.827 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (15.792.000.000) | (15.792.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Số cuối năm | 52.800.000.000 | (160.000.000) | 18.879.322.392 | 20.932.180.340 | 92.451.502.732 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 52.800.000.000 | (160.000.000) | 18.879.322.392 | 20.932.180.340 | 92.451.502.732 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 20.447.217.087 | 20.447.217.087 |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | - | (14.212.800.000) | (14.212.800.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Số cuối năm | 52.800.000.000 | (160.000.000) | 18.879.322.392 | 26.666.597.427 | 98.185.919.819 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị về kế hoạch chi trả cổ tức hiện hữu của Công ty tại mức 27% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 27% này, tương đương với 14.212.800.000 VND, vào ngày 30 tháng 5 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Cổ phiếu thường | Giá trị VND | Cổ phiếu thường | Giá trị VND |
| Vốn góp cổ đông | 5.280.000 | 52.800.000.000 | 5.280.000 | 52.800.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh</i> | 3.489.272 | 34.892.720.000 | 3.489.272 | 34.892.720.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA</i> | 1.075.258 | 10.752.580.000 | 1.075.258 | 10.752.580.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Galax</i> | 375.270 | 3.752.700.000 | 375.270 | 3.752.700.000 |
| <i>Cổ đông khác</i> | 340.200 | 3.402.000.000 | 340.200 | 3.402.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (16.000) | (160.000.000) | (16.000) | (160.000.000) |
| TỔNG CỘNG | 5.264.000 | 52.640.000.000 | 5.264.000 | 52.640.000.000 |

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 52.800.000.000 | 52.800.000.000 |
| <i>Cổ tức công bố</i> | 14.212.800.000 | 15.792.000.000 |
| <i>Cổ tức đã trả</i> | 14.212.800.000 | 15.792.000.000 |

13.4 Cổ phiếu

| | Số lượng | |
|---|-------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.280.000 | 5.280.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.280.000 | 5.280.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.280.000 | 5.280.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.280.000 | 5.280.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (16.000) | (16.000) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (16.000) | (16.000) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 5.264.000 | 5.264.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.264.000 | 5.264.000 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

13.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|---|----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 20.447.217.087 | 17.373.267.827 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (500.000.000) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 20.447.217.087 | 16.873.267.827 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) | 5.264.000 | 5.264.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu) | 3.884 | 3.205 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu) | 3.884 | 3.205 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

14. DOANH THU

14.1 Doanh thu thuần về bán hàng

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 480.991.162.098 | 426.485.282.108 |
| Doanh thu bán thiết bị điện | 11.811.282.393 | 11.921.127.895 |
| TỔNG CỘNG | 492.802.444.491 | 438.406.410.003 |

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | VND Năm trước |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi trả chậm | 170.044.898 | 334.482.845 |
| Lãi tiền gửi | 104.397.447 | 379.002.221 |
| TỔNG CỘNG | 274.442.345 | 713.485.066 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của điện thương phẩm | 403.673.714.197 | 355.564.098.083 |
| Giá vốn của thiết bị điện | 5.518.792.688 | 6.748.916.982 |
| Chi phí khấu hao | 4.295.026.582 | 5.879.486.939 |
| Chi phí phân bổ | 4.269.784.578 | 4.333.236.937 |
| Khác | 1.828.259.783 | 1.574.987.241 |
| TỔNG CỘNG | <u>419.585.577.828</u> | <u>374.100.726.182</u> |

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 33.733.036.645 | 30.559.456.387 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.233.193.507 | 1.153.964.349 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.141.079.930 | 1.206.301.383 |
| Chi phí khấu hao | 160.864.644 | 182.178.406 |
| Khác | 713.098.294 | 1.007.998.609 |
| TỔNG CỘNG | <u>36.981.273.020</u> | <u>34.109.899.134</u> |

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 6.536.784.155 | 6.652.761.084 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 526.101.990 | 555.683.792 |
| Chi phí khấu hao | 323.275.656 | 232.053.924 |
| Thiết bị văn phòng | 166.656.233 | 176.015.671 |
| Khác | 1.467.695.245 | 1.301.633.541 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.020.513.279</u> | <u>8.918.148.012</u> |

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của điện thương phẩm | 403.673.714.197 | 355.564.098.083 |
| Chi phí nhân viên | 40.269.820.800 | 37.212.217.471 |
| Nguyên vật liệu | 7.347.052.471 | 9.609.518.310 |
| Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10) | 4.779.166.882 | 6.293.719.269 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.667.181.920 | 1.761.985.175 |
| Khác | 7.850.427.857 | 6.687.235.020 |
| TỔNG CỘNG | <u>465.587.364.127</u> | <u>417.128.773.328</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.559.089.623 | 4.679.095.358 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | - | (44.142.167) |
| TỔNG CỘNG | 5.559.089.623 | 4.634.953.191 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 26.006.306.710 | 22.008.221.018 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 5.201.261.343 | 4.401.644.204 |
| Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp | 44.400.000 | 47.200.000 |
| Chi phí không được trừ | 313.428.280 | 186.108.987 |
| Chi phí thuế TNDN | 5.559.089.623 | 4.634.953.191 |

19.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | |
|--|-----------------------------|-------------------|---|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | VND | | | |
| Phân bổ chi phí trả trước | - | - | - | 44.142.167 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh | | | - | 44.142.167 |

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | VND | |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh | Công ty mẹ | Trả cổ tức | 9.421.034.400 | 10.467.816.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA | Cổ đông lớn | Trả cổ tức | 2.903.196.600 | 3.225.774.000 |
| Công ty Cổ phần Galax | Cổ đông lớn | Trả cổ tức | 1.013.229.000 | 1.125.810.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm:

| | VND | |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập và thù lao | <u>2.341.708.375</u> | <u>2.558.564.237</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc ngày kế toán năm, khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

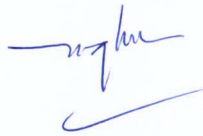
| | VND | |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 86.601.345 | 86.601.345 |
| Từ 1 đến 5 năm | 433.006.725 | 433.006.725 |
| Trên 5 năm | 3.564.981.734 | 3.651.583.079 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.084.589.804</u> | <u>4.171.191.149</u> |

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Vương Quý Khen
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng
Kế toán trưởng



Lý Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2020